

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/DS-ST
Ngày: 19-8-2019
Về việc “Tranh chấp hợp đồng
góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Bình Thành.

2. Ông Trần Văn Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 22/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1983;

2. Ông Thượng Văn Ân, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Thu L, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn H, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về yêu cầu và ý kiến của các đương sự:

Yêu cầu của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2019 yêu cầu bà L phải trả 58.000.000 đồng tiền nợ hui, tại hòa giải ngày 19/6/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu ông H cùng liên đới với bà L trả 01 lần số tiền nợ nêu trên.

Bị đơn bà L đồng ý trả số nợ 58.000.000 đồng và xin trả dần mỗi vụ lúa trả 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H có cùng ý kiến với bà Loan.

- Về các tình tiết cụ thể của vụ án được các đương sự trình bày trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa như sau:

Ông Á, bà N, bà L trình bày thống nhất: Ông Á, bà N có tham gia chơi một phần hui do bà L làm chủ hui, việc chơi hui có lập danh sách và giao cho hui viên mỗi người giữ một bản (danh sách này ông Á, bà N đã nộp tại Tòa án); Dây hui có tổng cộng 13 phần (13 thành viên), ông Á, bà N tham gia 01 phần; Mức góp hui là 5.000.000 đồng, mỗi năm mở hui 02 lần (lần 01 mở vào đông xuân khoảng tháng 3 dương lịch (sau đây viết tắt là DL), lần 02 vào vụ hè thu khoảng tháng 7 (DL)); Việc xác định người được lãnh hui thông qua hình thức bỏ thăm, thành viên nào bỏ thăm số tiền cao hơn thì được lãnh hui, số tiền hui được lãnh là tổng số tiền của các hui viên khác góp lại (hui viên đã lãnh hui rồi thì góp 5.000.000 đồng/01 lần, hui viên chưa lãnh hui thì góp số tiền là: 5.000.000 đồng - số tiền mà hui viên được lãnh hui đã bỏ thăm); Sau mỗi lần mở hui thì hui viên sẽ góp hui cho bà L trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày mở hui, bà L có nghĩa vụ giao tiền cho người lãnh hui trong hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn gom hui; Bà L có trách nhiệm gom hui của hui viên và giao cho người lãnh hui, trường hợp hui viên không góp đủ thì bà L cũng phải chịu trách nhiệm giao đủ tiền cho người được lãnh hui và bà L được hưởng hoa hồng là 2.000.000 đồng; Hui mở lần đầu ngày 20/01/2013 âm lịch (sau đây viết tắt AL), mở lần cuối là ngày 20/01/2019 (AL); Ông Á, bà N là người lãnh hui lần cuối được số tiền 60.000.000 đồng, sau khi trừ hoa hồng 2.000.000 đồng cho bà L thì ông Á, bà N được nhận 58.000.000 đồng và đến nay bà L vẫn chưa trả số tiền trên cho ông Á, bà N.

Các đương sự không thống nhất: Ông Á, bà N yêu cầu bà L, ông H trả hết số tiền trên trong một đợt, còn bà L, ông H thì xin trả mỗi vụ lúa 5.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Ngoài ra bà L còn trình bày: Việc bà không giao được tiền hui cho ông Á, bà N là có hui viên sau khi đã lãnh hui thì không góp hui lại cho bà, gồm có mẹ chồng bà, bà Hạnh và do bà có làm thảo nhiều dây hui khác nên bà sử dụng tiền góp hui của các hui viên trong dây hui này để cần trừ qua các dây hui khác, việc cần trừ này bà không có thương lượng với ông Á, bà N, việc sản xuất lúa của gia đình bà cũng không được thuận lợi nên bà không có tiền giao cho ông Á, bà N. Bà làm chủ hui là để hưởng hoa hồng, số tiền bà thu được đều sử dụng chi tiêu trong gia đình.

Ông H trình bày: Có biết việc bà L làm chủ hui, và biết số nợ của ông Á, bà N, ông thống nhất đây là nợ chung của vợ chồng ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Á, bà N và bà L đều thống nhất có xác lập hợp đồng góp hội do bà L làm chủ hội, ông Á, bà N được lãnh hội nhưng bà L không giao tiền như thỏa thuận nên hai bên phát sinh tranh chấp, vì vậy Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng góp hội và áp dụng Điều 471, Điều 688 Bộ luật dân sự để giải quyết; Mặt khác, bị đơn bà L có nơi cư trú tại ấp A, xã Đ, huyện V, tỉnh Long An nên căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ngày mở hội là ngày 20/01/2013 (AL), mức góp hội 5.000.000 đồng, số thành viên tham gia là 13 thành viên; Hội mở lần cuối là ngày 20/01/2019 (AL) do ông Á, bà N là người lãnh hội với số tiền 60.000.000 đồng, bà L được hưởng hoa hồng là 2.000.000 đồng nên số tiền bà L phải giao cho ông Á, bà N là 58.000.000 đồng, đây là toàn bộ số tiền nợ gốc, không có tính lãi và đến nay bà L vẫn chưa giao cho ông Á, bà N. Vì vậy, đây là các sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên có căn cứ xác định bà L còn nợ ông Á, bà N tổng cộng 58.000.000 đồng tiền hội.

Theo quy định của pháp luật tại Điều 15, Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 thì thảo hội hưởng hoa hồng có trách nhiệm giao tiền hội cho người được lãnh hội, trường hợp hội viên không góp hội thì thảo hội phải góp thay, vấn đề này các đương sự cũng xác định có thỏa thuận trong hợp đồng, tại phiên tòa bà L cũng xác định hội đã mở đến lần cuối; Hội viên vẫn thực hiện nghĩa vụ góp hội khi đến đợt mở hội nhưng bà L tự ý sử dụng tiền góp hội của các hội viên để cản trở qua các dây hội khác do bà L làm thảo hội, sự việc này không có sự thống nhất của bà N, ông Á. Vì vậy, ông Á, bà N yêu cầu bà L trả 58.000.000 đồng là có căn cứ. Ông Á, bà N không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu buộc ông H cùng liên đới trả số tiền nêu trên: Xét thấy, bà L và ông H là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; Số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân; Đồng thời, ông H, bà L đều xác định số tiền thu được từ việc bà L làm chủ hội đều dùng phục vụ các nhu cầu sinh hoạt trong gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng, nay ông H đồng ý cùng liên đới trả số nợ trên. Như vậy, ông Á, bà N yêu cầu ông H phải có trách nhiệm liên đới với bà L trả số tiền nợ hội là phù hợp với Điều 288 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Bà L, ông H xin trả dần số tiền nêu trên nhưng ông Á, bà N không đồng ý và theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng góp hội được các bên xác định là bà L phải giao toàn bộ số tiền hội được lãnh cho người trúng hội sau 30 ngày, kể từ

ngày mở hội, không có thỏa thuận trả thành nhiều đợt hay trả dần, pháp luật cũng không có quy định trả dần đối với số tiền nợ đã đến hạn thanh toán nên ý kiến của bà L, ông H về việc trả dần số nợ trên không được chấp nhận.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A, bà N về việc buộc bà L và ông H phải liên đới trả số tiền nợ hội 58.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà L và ông H phải liên đới chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 288, Điều 471, Điều 688 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 15, Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thượng Văn A, bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Phạm Thị Thu L và ông Lê Văn H phải liên đới trả cho ông Thượng Văn A, bà Nguyễn Thị N số tiền hội còn nợ là 58.000.000 (Năm mươi tám triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Phạm Thị Thu L và ông Lê Văn H phải liên đới chịu 2.900.000 (hai triệu, chín trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn lại cho ông Thượng Văn A, bà Nguyễn Thị N 1.450.000 (một triệu, bốn trăm năm mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng ngày 11/6/2019 theo biên lai thu tiền số 0004469.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Xuân Liễu